

Số: 3467 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ
chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa
bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về việc thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT bàn hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Văn bản số 934/LN-QBVPTR ngày 25/9/2023 của Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo tạm ứng tiền và triển khai nguồn thu từ ERPA;

Căn cứ Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 283/TTr-SNN&PTNT ngày 07/8/2024 (kèm theo các Quyết định: số 2339/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND huyện Bá Thước; số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy; số 2508/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND huyện Hà Trung; số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 và số 980/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND huyện Lang Chánh; số 1206/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Mường Lát; số 3297/QĐ-UBND ngày 23/11/2023

của UBND huyện Nông Cống; số 2565/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc; số 2513/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Thanh; số 1341/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Xuân; số 991/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Quan Hóa; số 1127/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Quan Sơn; số 4947/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND thị xã Nghi Sơn; số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành; số 3474/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Thọ Xuân; số 1276/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thường Xuân; số 6108/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 và Báo cáo số 2207/UBND-NN ngày 23/5/2024 của UBND huyện Triệu Sơn; số 2389/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Yên Định) và hồ sơ có liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024, với các nội dung chính như sau:

1. Phê duyệt tổng diện tích rừng tự nhiên đảm bảo điều kiện để chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024 với diện tích 365.115,57 ha.

2. Phê duyệt đối tượng thụ hưởng được giao quản lý rừng tự nhiên đảm bảo điều kiện được hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024, cụ thể:

a) Chủ rừng tổ chức: 39 chủ rừng tổ chức với diện tích rừng tự nhiên là 171.573,02 ha.

b) Chủ rừng là UBND cấp xã đang tạm giao quản lý: 63 UBND xã, phường, thị trấn với diện tích rừng tự nhiên là 8.797,16 ha.

c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: 25.032 chủ rừng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn với diện tích rừng tự nhiên là 184.745,39 ha.

(Chi tiết có các Phụ biểu kèm theo)

3. Đối với diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024 là 28.245,76 ha do các nguyên nhân: Diện tích đang bị chồng lấn, chưa rõ ràng về ranh giới, chủ quản lý; chủ rừng không sinh sống tại địa phương trên 12 tháng; chủ rừng không có nhu cầu đăng ký tham gia do diện tích nhỏ lẻ; chủ rừng chưa có đơn đề nghị chi trả; chuyển nhượng không đúng quy định pháp luật... Giao Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp tục chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; UBND các huyện, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn có rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả, tiếp tục tổ chức rà soát, kiểm tra, thẩm tra, xử lý

dứt điểm và xác định chính xác cụ thể, chi tiết diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng, trên từng địa bàn để tiếp tục thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của kết quả điều tra, kiểm tra, xác định cụ thể về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật khác liên quan.

- Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh lập kế hoạch tài chính năm 2024 từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; xin ý kiến đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT trình Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tiếp tục rà soát, khẩn trương hoàn thành dứt điểm việc xác định chính xác diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả đến từng chủ rừng, đối tượng thụ hưởng để thực hiện chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện); hoàn thiện hệ thống bản đồ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hoá để hoàn thành việc chi trả theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật khác liên quan.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan (nếu thấy cần thiết) tổ chức thẩm định kế hoạch tài chính năm 2024 từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đúng thời gian quy định.

3. UBND các huyện, thị xã

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình liên quan đến diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi trên địa bàn các huyện, thị xã; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp của đối tượng hưởng lợi; kết quả điều tra, kiểm tra, xác định về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát

thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm trên địa bàn huyện, thị xã.

- Tiếp tục chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm sở tại, các phòng, ban trực thuộc, UBND các xã, phường, thị trấn và đơn vị có liên quan, tiếp tục tổ chức rà soát, kiểm tra, thẩm tra, xác định chính xác cụ thể, chi tiết đến từng chủ rừng số lượng chủ rừng; đối tượng thụ hưởng trên từng địa bàn (thôn, bản, khu phố; xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã) để thực hiện chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện) đối với diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả và rừng tự nhiên, đối tượng thụ hưởng của các năm tiếp theo, phục vụ cho việc chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

4. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, để phối hợp, theo dõi, hỗ trợ, kiểm tra, hướng dẫn Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã; Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh; báo cáo UBND tỉnh những vấn đề vướng mắc, phát sinh và những nội dung vượt thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT;
- Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng Việt Nam;
- Ban quản lý Vườn QG: Bến En, Cúc Phương;
- Các BQL Khu BTTN: Xuân Liên;
- Pù Luông; Pù Hu;
- Các BQL rừng phòng hộ: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thạch Thành, Thường Xuân, Sông Chàng, Nghi Sơn, Như Thanh;
- Các Công ty LN: Cẩm Ngọc, Lang Chánh;
- Các chủ rừng là tổ chức;
- Lưu: VT, NN.

(MC43.08.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ lục số I:

TỔNG HỢP

Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là tổ chức thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3467 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Tên huyện	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
	Tổng cộng:	39		171.573,02	
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	1	Lang Chánh	8.381,95	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	1	Mường Lát	2.610,50	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	1	Thị xã Nghi Sơn	749,40	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1	Như Thanh	5.112,68	
			Như Xuân	586,89	
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	1	Quan Sơn	12.638,28	
			Lanh Chánh	2.393,61	
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	1	Như Xuân	7.795,54	
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	1	Hà Trung	350,69	
			Thạch Thành	907,22	
			Bá Thước	1.387,60	
			Ngọc Lặc	286,70	
			Cẩm Thủy	486,67	
8	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1	Thường Xuân	8.847,08	
9	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1	Bá Thước	899,57	
			Cẩm Thủy	87,86	
10	Công ty Chăn nuôi RTD	1	Lang Chánh	17,50	
11	Công ty Chăn nuôi TIGER	1	Lang Chánh	15,80	
12	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	1	Lang Chánh	573,86	
13	Công ty TNHH Bãi Trành	1	Như Xuân	250,50	
14	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1	Thường Xuân	1.907,41	
15	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	1	Quan Hóa	944,85	
16	Đồn Biên phòng Mường Min	1	Quan Sơn	2.838,87	
17	Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Na Mèo	1	Quan Sơn	4.122,75	
18	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1	Mường Lát	2.453,10	
19	Đồn Biên phòng Quang Chiểu	1	Mường Lát	5.655,22	
20	Đồn Biên phòng Tam Chung	1	Mường Lát	957,12	
21	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1	Quan Sơn	5.381,26	
22	Đồn Biên phòng Tén Tán	1	Mường Lát	3.868,38	
23	Đồn Biên phòng Trung Lý	1	Mường Lát	1.140,09	
24	Đồn Biên phòng Yên Khương	1	Lang Chánh	1.876,00	
25	Kho K822	1	Ngọc Lặc	81,18	
26	Kho K826	1	Như Thanh	9,12	
27	Tiểu đoàn hỗn hợp Đảo Mê	1	Thị xã Nghi Sơn	295,42	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Tên huyện	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
28	Sư đoàn 390	1	Hà Trung	38,70	
29	Khu Bảo tồn loài Nam Động	1	Quan Hóa	576,70	
30	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1	Quan Hóa	19.074,10	
			Mường Lát	7.238,10	
31	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	1	Bá Thước	12.012,68	
			Quan Hóa	4.726,50	
32	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	1	Thường Xuân	23.856,74	
33	Nông trường Thạch Quảng	1	Thạch Thành	176,04	
34	Nông trường Vân Du	1	Thạch Thành	191,09	
35	Trại giam Thanh Lâm	1	Như Xuân	1.719,40	
36	Trường bắn 923	1	Như Xuân	736,30	
37	Công ty Cổ phần Ngôi Sao Chí Linh	1	Như Thanh	230,39	
38	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1	Như Xuân	7.480,35	
			Như Thanh	3.285,87	
39	Ban quản lý Vườn Quốc gia Cúc Phương	1	Thạch Thành	4.319,39	

Phụ lục số II:

TỔNG HỢP

Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là UBND cấp xã tạm giao quản lý rừng thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3467 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Ghi chú
	Tổng cộng	63	8.797,16	
1	Huyện Thường Xuân	7	1.336,36	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thường Xuân.
1.1	Xã Ngọc Phụng	1	202,79	
1.2	Xã Lương Sơn	1	348,20	
1.3	Xã Vạn Xuân	1	288,34	
1.4	Xã Xuân Chinh	1	22,28	
1.5	Xã Xuân Lẹ	1	237,85	
1.6	Xã Yên Nhân	1	8,50	
1.7	Xã Luạn Khê	1	228,40	
2	Thị xã Nghi Sơn	1	5,30	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4947/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND thị xã Nghi Sơn.
2.1	Xã Tùng Lâm	1	5,30	
3	Huyện Lang Chánh	9	861,86	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 và số 980/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND huyện Lang Chánh.
3.1	Xã Lâm Phú	1	4,55	
3.2	Xã Tam Văn	1	12,69	
3.3	Xã Đồng Lương	1	231,96	
3.4	Xã Giao Thiện	1	1,38	
3.5	Xã Tân Phúc	1	72,00	
3.6	Xã Trí Nang	1	82,60	
3.7	Xã Yên Thắng	1	19,98	
3.8	Xã Yên Khương	1	406,93	
3.9	Thị trấn Lang Chánh	1	29,77	
4	Huyện Cẩm Thủy	5	453,51	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy.
4.1	Xã Cẩm Ngọc	1	12,00	
4.2	Xã Cẩm Vân	1	91,01	
4.3	Xã Cẩm Thành	1	47,90	
4.4	Xã Cẩm Liên	1	193,50	
4.5	Xã Cẩm Tâm	1	23,90	
4.6	Xã Cẩm Bình	1	85,20	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Ghi chú
5	Huyện Quan Sơn	1	514,38	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Quan Sơn.
5.1	Xã Tam Lư	1	514,38	
6	Huyện Ngọc Lặc	9	1.260,71	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc.
6.1	Xã Ngọc Sơn	1	15,80	
6.2	Xã Minh Tiến	1	4,98	
6.3	Xã Lộc Thịnh	1	135,31	
6.4	Xã Phùng Minh	1	44,97	
6.5	Xã Phúc Thịnh	1	42,52	
6.6	Xã Cao Thịnh	1	19,65	
6.7	Xã Mỹ Tân	1	24,49	
6.8	Xã Thạch Lập	1	968,30	
6.9	Xã Thúy Sơn	1	4,69	
7	Huyện Như Xuân	6	1.554,80	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Xuân.
7.1	Xã Thanh Hoà	1	162,90	
7.2	Xã Thanh Lâm	1	715,60	
7.3	Xã Thanh Phong	1	124,50	
7.4	Xã Thanh Sơn	1	184,40	
7.5	Xã Thanh Xuân	1	45,00	
7.6	Xã Xuân Hoà	1	322,40	
8	Huyện Thạch Thành	10	1.014,40	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành.
8.1	Xã Thạch Lâm	1	150,93	
8.2	Xã Thạch Trượng	1	198,52	
8.3	Xã Thạch Quảng	1	137,49	
8.4	Xã Thành Mỹ	1	103,86	
8.5	Xã Thành Minh	1	154,60	
8.6	Xã Thành Công	1	25,10	
8.7	Xã Thành Tân	1	85,00	
8.8	Xã Thành Tâm	1	144,60	
8.9	Xã Thành Long	1	4,70	
8.10	Xã Thành Tiến	1	9,60	
9	Huyện Như Thanh	6	1.585,33	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Thanh.
9.1	TT Bến Sung	1	137,88	
9.2	Xã Hải Long	1	158,12	
9.3	Xã Mậu Lâm	1	152,34	
9.4	Xã Thanh Kỳ	1	345,50	
9.5	Xã Xuân Khang	1	267,07	
9.6	Xã Xuân Thái	1	524,42	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Ghi chú
10	Huyện Hà Trung	1	34,23	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND huyện Hà Trung.
10.1	Xã Hà Long	1	34,23	
11	Huyện Quan Hóa	3	118,18	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Quan Hóa.
11.1	Xã Phú Sơn		46,48	
11.2	Thị trấn Hồi Xuân	1	52,91	
11.3	Xã Nam Tiến	1	10,55	
11.4	Xã Phú Xuân	1	8,24	
12	Huyện Thọ Xuân	2	15,83	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3474/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.
12.1	Xã Thọ Lâm	1	14,45	
12.2	Xã Thọ Xương	1	1,38	
13	Huyện Yên Định	1	42,27	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 UBND huyện Yên Định.
13.1	Thị trấn Yên Lâm	1	42,27	

Phụ lục số III:

TỔNG HỢP

Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3467 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Ghi chú
	Tổng cộng	25.032	184.745,39	
I	Huyện Thường Xuân	3.392	26.811,93	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thường Xuân.
1	Xã Xuân Cao	45	476,50	
2	Thị trấn	132	575,20	
3	Xã Xuân Lộc	22	76,99	
4	Xã Tân Thành	17	93,20	
5	Xã Lương Sơn	24	83,00	
6	Xã Vạn Xuân	458	1.744,71	
7	Xã Xuân Thắng	9	25,90	
8	Xã Bát Mọt	559	9.329,04	
9	Xã Xuân Chinh	365	3.553,74	
10	Xã Xuân Lệ	515	6.662,63	
11	Xã Yên Nhân	1114	3.587,78	
12	Xã Luận Khê	132	603,24	
II	Thị xã Nghi Sơn	1.187	1.908,88	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4947/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND thị xã Nghi Sơn.
1	Xã Các Sơn	347	456,45	
2	Xã Định Hải	314	470,34	
3	Xã Hải Thượng	387	631,33	
4	Xã Hải Hà	97	202,48	
5	Xã Tân Trường	31	90,18	
6	Xã Phú Sơn	11	58,10	
III	Huyện Lang Chánh	997	12.924,89	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 và số 980/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND huyện Lang Chánh.
1	Xã Lâm Phú	221	1.226,68	
2	Xã Tam Văn	90	1.360,44	
3	Xã Đồng Lương	41	68,30	
4	Xã Giao An	3	94,40	
5	Xã Giao Thiện	6	122,72	
6	Xã Tân Phúc	12	51,80	
7	Xã Trí Nang	62	679,07	
8	Xã Yên Thắng	241	4.970,13	
9	Xã Yên Khương	313	4.270,51	
10	Thị trấn Lang Chánh	8	80,84	
IV	Huyện Cẩm Thủy	822	6.235,65	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy.
1	Xã Cẩm Long	15	74,48	
2	Xã Cẩm Thành	234	769,35	
3	Xã Cẩm Châu	86	912,37	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Ghi chú
4	Xã Cẩm Giang	35	666,79	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy.
5	Xã Cẩm Liên	114	637,70	
6	Xã Cẩm Lương	43	752,15	
7	Xã Cẩm Thạch	77	732,54	
8	Xã Cẩm Quý	93	851,98	
9	Thị trấn Phong Sơn	9	100,90	
10	Xã Cẩm Bình	89	627,61	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy.
11	Xã Cẩm Tú	27	109,78	
V	Huyện Quan Sơn	5.543	44.716,36	
1	Xã Sơn Thủy	840	8.904,82	
2	Xã Tam Lư	716	2.891,74	
3	Xã Trung Tiến	206	1.473,99	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Quan Sơn.
4	Xã Trung Xuân	134	2.649,14	
5	Xã Na Mèo	721	3.857,60	
6	Xã Mường Mìn	460	5.363,35	
7	Xã Trung Hạ	253	1.561,81	
8	Xã Tam Thanh	645	4.783,78	
9	Xã Sơn Hà	310	2.369,12	
10	Xã Sơn Điện	542	4.263,31	
11	Xã Trung Thượng	177	2.672,05	
12	Thị trấn Sơn Lư	539	3.925,65	
VI	Huyện Ngọc Lặc	139	1.689,31	
1	Xã Ngọc Sơn	7	108,39	
2	Xã Vân Am	28	92,42	
3	Xã Phùng Giáo	6	18,57	
4	Xã Mỹ Tân	37	158,70	
5	Xã Thuý Sơn	19	657,77	
6	Xã Quang Trung	12	240,79	
7	Thị trấn Ngọc Lặc	21	322,55	
8	Xã Minh Sơn	9	90,12	
VII	Huyện Như Xuân	1.112	8.923,40	
1	Bãi Trành	15	109,20	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Xuân.
2	Cát Tân	2	12,20	
3	Cát Vân	44	630,60	
4	Xã Hóa Quý	202	1.078,90	
5	Xã Thanh Hoà	103	628,80	
6	Xã Thanh Lâm	94	843,90	
7	Xã Thanh Phong	105	1.295,90	
8	Xã Thanh Quân	215	2.412,30	
9	Xã Thanh Sơn	180	929,60	
10	Xã Thanh Xuân	110	702,00	
11	Thị trấn Yên Cát	19	20,60	
12	Xã Thượng Ninh	3	24,00	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Ghi chú
13	Xã Xuân Bình	12	66,40	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Xuân.
14	Xã Xuân Hoà	14	169,00	
VIII	Huyện Thạch Thành	310	5.379,20	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành.
1	Xã Thạch Lâm	66	2.599,04	
2	Xã Thạch Tượng	5	1.322,44	
3	Xã Thành Mỹ	4	31,45	
4	Xã Thành Yên	98	306,86	
5	Xã Thành Minh	88	424,39	
6	Xã Thành Vinh	10	67,60	
7	Xã Thành Công	3	270,28	
8	Xã Thành Tân	19	218,76	
9	Xã Vân Du	7	58,00	
10	Xã Thành Tâm	7	33,50	
11	Xã Ngọc Trạo	1	3,00	
12	Xã Thành An	1	15,10	
13	Xã Thành Thọ	1	28,78	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành.
IX	Huyện Như Thanh	114	690,52	
1	Xã Xuân Thái	36	33,40	
2	Xã Xuân Phúc	13	5,40	
3	Xã Xuân Khang	2	27,28	
4	Xã Thanh Tân	10	591,30	
5	Xã Thanh Kỳ	53	33,13	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Mường Lát
X	Huyện Mường Lát	3.887	28.871,17	
1	Xã Tam Chung	523	6.111,66	
2	Thị trấn Mường Lát	378	2.408,33	
3	Xã Nhi Sơn	93	796,93	
4	Xã Pù Nhi	109	1.347,03	
5	Xã Trung Lý	1.093	7.323,44	
6	Xã Quang Chiêu	796	4.224,88	
7	Xã Mường Chanh	305	1.954,06	
8	Xã Mường Lý	590	4.704,84	
XI	Huyện Hà Trung	29	51,64	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND huyện Hà Trung.
1	Xã Hà Long	29	51,64	
XII	Huyện Quan Hóa	3.146	24.190,34	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Quan Hóa.
1	Xã Phú Sơn	111	483,15	
2	Xã Nam Động	432	4.458,02	
3	Xã Phú Nghiêm	83	1.961,80	
4	Xã Hiền Kiệt	232	2.167,17	
5	Xã Thành Sơn	210	2.448,78	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Ghi chú
6	Xã Phú Lệ	152	252,35	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Quan Hóa.
7	Xã Trung Sơn	330	2.637,97	
8	Thị trấn Hồi Xuân	198	3.046,68	
9	Xã Phú Xuân	298	1.639,59	
10	Xã Nam Xuân	496	1.254,81	
11	Xã Hiền Chung	136	791,03	
12	Xã Trung Thành	95	230,59	
13	Xã Nam Tiến	39	255,80	
14	Xã Phú Thanh	139	1.016,45	
15	Xã Thiên Phú	195	1.546,15	
XIII	Huyện Triệu Sơn	73	901,02	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 6108/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 và Báo cáo số 2207/UBND-NN ngày 23/5/2024 của UBND huyện Triệu Sơn.
1	Thị trấn Nưa	18	464,12	
2	Xã Thái Hòa	28	258,80	
3	Xã Vân Sơn	27	178,10	
XIV	Huyện Nông Cống	13	39,40	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Nông Cống
1	Xã Trung Thành	13	39,40	
XV	Huyện Bá Thước	4.262	21.411,68	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND huyện Bá Thước
1	Xã Văn Nho	299	1.001,74	
2	Xã Điền Hạ	295	1.144,98	
3	Xã Điền Trung	44	66,19	
4	Xã Điền Thượng	143	988,66	
5	Xã Thành Sơn	158	759,05	
6	Xã Thành Lâm	43	340,39	
7	Xã Kỳ Tân	205	746,42	
8	Thị trấn Cảnh Nàng	270	741,86	
9	Xã Ban Công	186	1.628,66	
10	Xã Lương Trung	151	1.060,15	
11	Xã Điền Quang	77	478,55	
12	Xã Thiết Kế	205	1.352,49	
13	Xã Lũng Niêm	64	818,48	
14	Xã Điền Lư	2	18,00	
15	Xã Lương Ngoại	117	739,49	
16	Xã Thiết Ống	379	2.769,03	
17	Xã Ái Thượng	66	358,86	
18	Xã Hạ Trung	663	2.299,05	
19	Xã Cô Lũng	247	707,26	
20	Xã Lũng Cao	221	597,90	
21	Xã Lương Nội	427	2.794,47	